CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 - 6
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	7 – 57
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*12-13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*14-56*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	*57*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 27 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp ngày 30 tháng 06 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 27: 525.937.280.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại	:	0211 3 873 568
Fax	:	0211 3 530 265/3 548 020
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 57).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ

trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương
Tổng Giám đốc

Số : 2406.01.02/2026/BCTC- NTVHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0102038482-001 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Tuân

GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.278.304.673.844**	**1.919.602.841.385**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**162.732.025.235**	**6.434.095.967**
1. Tiền	111		42.732.025.235	6.434.095.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**479.597.340.340**	**236.603.613.553**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	479.597.340.340	236.603.613.553
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**987.277.155.640**	**768.406.462.322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	947.880.261.564	688.346.207.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	41.362.469.223	82.010.222.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.7a	1.126.463.090	1.142.070.020
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.8	(3.092.038.237)	(3.092.038.237)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**642.244.873.601**	**672.013.274.990**
1. Hàng tồn kho	141	V.9	644.312.479.364	674.269.911.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.9	(2.067.605.763)	(2.256.636.637)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.453.279.028**	**236.145.394.553**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	2.862.299.582	1.517.248.391
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		87.958.898	248.961.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.4	3.503.020.548	234.379.184.956

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**287.065.634.213**	**274.161.182.385**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**890.821.420**	**890.821.420**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7b	890.821.420	890.821.420
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.037.224.342**	**27.267.600.737**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	11.413.554.120	13.118.493.011
- *Nguyên giá*	*222*		*83.485.600.476*	*83.594.511.385*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(72.072.046.356)*	*(70.476.018.374)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12.623.670.222	14.149.107.726
- *Nguyên giá*	*228*		*16.995.712.600*	*16.995.712.600*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.372.042.378)*	*(2.846.604.874)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**48.127.233.750**	**48.127.233.750**
- Nguyên giá	241		48.127.233.750	48.127.233.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**18.865.615.000**	**3.259.395.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.14	18.865.615.000	3.259.395.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**194.451.530.342**	**193.856.165.959**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.3	156.869.955.000	156.869.955.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.3	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.3	(7.547.000.000)	(7.547.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	21.128.575.342	20.533.210.959
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**693.209.359**	**759.965.519**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	693.209.359	759.965.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.565.370.308.057**	**2.193.764.023.770**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.910.872.540.147**	**1.716.284.551.425**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.910.872.540.147**	**1.716.284.551.425**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	384.865.559.956	173.798.916.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.910.641.312	13.733.581.672
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.018.118.040	1.018.118.040
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	20.804.147.181	20.530.495.685
5. Phải trả người lao động	315		2.358.966.893	1.855.499.134
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	24.350.042.981	2.545.718.695
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	15.420.317.900	1.333.552.298
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	3.367.374.456	3.758.619.955
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	1.204.657.053	1.204.657.053
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**654.497.767.910**	**477.479.472.345**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	525.937.280.000	386.202.350.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*525.937.280.000*	*386.202.350.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		4.998.510.000	5.148.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.897.270.675	10.897.270.675
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112.664.727.235	75.231.861.670
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*75.231.861.670*	*38.564.463.600*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*37.432.865.565*	*36.667.398.070*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.565.370.308.057**	**2.193.764.023.770**
			-	-

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.284.098.563.219	1.882.611.860.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	37.300.999.565	18.861.210.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.246.797.563.654	1.863.750.649.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.054.858.376.773	1.726.854.168.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.939.186.881	136.896.480.822
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	7.532.844.880	6.140.277.337
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	55.672.885.242	40.289.009.076
Trong đó: chi phí đi vay	24		52.205.906.105	32.885.935.594
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	76.418.758.564	37.068.154.375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.190.597.230	13.560.845.503
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.189.790.725	52.118.749.205
12. Thu nhập khác	31	VI.7	100.376.097	111.695.246
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.835.522.145	623.746.078
14. Lợi nhuận khác	40		(1.735.146.048)	(512.050.832)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.454.644.677	51.606.698.373
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	10.021.779.112	10.611.581.324
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.432.865.565	40.995.117.049

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***47.454.644.677***	***51.606.698.373***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.600.376.395	2.681.895.002
- Các khoản dự phòng	03		(580.276.373)	(19.713.795)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		630.461.418	1.588.356.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.574.852.281)	(5.935.498.517)
- Chi phí đi vay	06		52.205.906.105	32.885.935.594
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***95.736.259.941***	***82.807.673.157***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(224.515.911.010)	(310.502.600.437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.957.432.263	(187.375.956.757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		236.801.053.801	402.471.954.624
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.278.295.031)	236.596.020
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(51.735.978.903)	(32.900.343.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.761.428.798)	(7.172.209.432)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***74.203.132.263***	***(52.434.885.843)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.419.880.000)	(1.845.615.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		91.414.142	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.380.000.000)	(142.870.184.385)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.900.000.000	142.104.155.745
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.250.511.377	3.823.659.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.557.954.481)***	***1.212.015.753***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		139.585.430.000	15.823.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.740.890.993.052	1.590.438.992.313
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.785.823.671.566)	(1.486.520.184.930)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***94.652.751.486***	***119.741.807.383***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**156.297.929.268**	**68.518.937.293**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.434.095.967**	**60.277.937.679**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**162.732.025.235**	**128.796.874.972**
			-	-

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Khái quát về công ty:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 27 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp ngày 30 tháng 06 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 27: 525.937.280.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại	:	0211 3 873 568
Fax	:	0211 3 530 265/3 548 020
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 71 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

7. Cấu trúc công ty:

Các Công ty con (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3 Tòa nhà Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Lô M, Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội	Bán lẻ, bán buôn điều hòa, thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng (Hoạt động bình thường)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch:

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

+ Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

+ Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

+ Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

+ Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Công ty áp dụng tỷ giá hối đoái để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là Cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.546.044.005	1.384.746.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.185.981.230	5.049.349.025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*13.301.830.610*	*909.065.512*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*18.638.655.624*	*1.761.963.113*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*5.834.394.189*	*2.105.028.327*
Các ngân hàng khác	*2.411.100.807*	*273.292.073*
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*120.000.000.000*	-
Cộng	**162.732.025.235**	**6.434.095.967**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	454.798.046.000	454.798.046.000	217.452.700.000	217.452.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*34.500.000.000*	*34.500.000.000*	*28.000.000.000*	*28.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*79.070.546.000*	*79.070.546.000*	*8.250.000.000*	*8.250.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*37.800.000.000*	*37.800.000.000*	*32.800.000.000*	*32.800.000.000*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	*109.000.000.000*	*109.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	*76.347.500.000*	*76.347.500.000*	*20.402.700.000*	*20.402.700.000*
Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam	*39.080.000.000*	*39.080.000.000*	*39.000.000.000*	*39.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	*79.000.000.000*	*79.000.000.000*	*79.000.000.000*	*79.000.000.000*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.159.160.074	10.159.160.074	6.709.530.172	6.709.530.172
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam – Phải thu tiền cho vay	14.640.134.266	14.640.134.266	12.441.383.381	12.441.383.381
Gốc vay	*12.713.960.000*	*12.713.960.000*	*10.813.960.000*	*10.813.960.000*
Lãi vay	*1.926.174.266*	*1.926.174.266*	*1.627.423.381*	*1.627.423.381*
Cộng	**479.597.340.340**	**479.597.340.340**	**236.603.613.553**	**236.603.613.553**

(*) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Trái phiếu (*)	21.128.575.342	21.128.575.342	20.533.210.959	20.533.210.959
Gốc	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Lãi	*1.128.575.342*	*1.128.575.342*	*533.210.959*	*533.210.959*
Cộng	**21.128.575.342**	**21.128.575.342**	**20.533.210.959**	**20.533.210.959**

(*) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con	***156.869.955.000***	***(7.547.000.000)***	***149.322.955.000***	***156.869.955.000***	***(7.547.000.000)***	***149.322.955.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000		9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000		128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa (6)	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Cộng	**180.869.955.000**	**(7.547.000.000)**	**173.322.955.000**	**180.869.955.000**	**(7.547.000.000)**	**173.322.955.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:
+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(7.547.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	**(7.547.000.000)**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.500.000.000	231.265.346.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	*6.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*3.500.000.000*	*73.820.546.000*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	*5.000.000.000*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	*90.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	*55.944.800.000*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.020.548	3.113.838.956
Cộng	**3.503.020.548**	**234.379.184.956**

(*) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***624.599.591.559***	***348.152.919.411***
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	56.494.800	56.494.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	64.681.497.212	50.121.678.081
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	85.285.480.304	87.001.294.965
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	71.787.664.546	39.827.719.541
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	258.188.141.102	169.410.922.479
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	143.511.176.288	145.672.238
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	1.089.137.307	1.589.137.307
Phải thu các khách hàng khác (*)	***323.280.670.005***	***340.193.288.334***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	188.558.315.949	249.759.519.652
Các khách hàng khác	134.722.354.056	90.433.768.682
Cộng	**947.880.261.564**	**688.346.207.745**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***20.000.000.000***	***32.500.000.000***
Ông Nguyễn Đức Khả (1)	-	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương (2)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	***21.362.469.223***	***49.510.222.794***
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	6.619.016.000	-
CJ Century Technology SDN.BHD	-	35.251.892.244
Sun Flame Industries Sdn Bhd	4.224.436.487	317.113.776
Các nhà cung cấp khác	10.519.016.736	13.941.216.774
Cộng	**41.362.469.223**	**82.010.222.794**

(1) Là khoản đặt cọc mua đất tại địa chỉ số 92, Ngõ 274, phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (Nay là Số 92, Ngõ 274, phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội) theo hợp đồng số 01/HDDC/NAG-SK ngày 29/12/2025.

(2) Là khoản đặt cọc mua đất tại địa chỉ Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. (Nay là phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên) theo hợp đồng số 02/HDDC/NAG-TC ngày 03/12/2025.

7. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.126.463.090***	-	***1.142.070.020***	-
Ký cược, ký quỹ	1.065.224.995	-	1.115.271.335	-
Tạm ứng	61.238.095	-	26.798.685	-
Cộng	**1.126.463.090**	-	**1.142.070.020**	-

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	890.821.420	-	890.821.420	-
Cộng	**890.821.420**	-	**890.821.420**	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.092.038.237)	-	(3.092.038.237)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	**(3.092.038.237)**	-	**(3.092.038.237)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.091.948.085	-	12.738.071.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	225.787.834.130	-	238.129.313.086	-
Công cụ, dụng cụ	564.490.536	-	475.279.448	-
Sản phẩm	3.188.731.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	395.701.236.030	(2.067.605.763)	400.754.524.436	(2.256.636.637)
Hàng gửi đi bán	17.978.238.801	-	18.975.581.066	-
Cộng	**644.312.479.364**	**(2.067.605.763)**	**674.269.911.627**	**(2.256.636.637)**

(*)Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong kỳ là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(2.256.636.637)
Trích lập dự phòng bổ sung	(49.629.347)
Hoàn nhập dự phòng	238.660.221
Số cuối kỳ	**(2.067.605.763)**

10. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	700.376.329	417.023.129
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.337.535.732	581.666.517
Chi phí bảo hiểm tài sản	249.562.139	274.217.504
Chi phí mua, gia hạn, bảo trì phần mềm	111.100.418	124.877.642
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	463.724.964	119.463.599
Cộng	**2.862.299.582**	**1.517.248.391**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	453.501.697	494.773.260
Chi phí làm biển quảng cáo	190.657.879	252.178.461
Chi phí mua phần mềm	377.337	590.673
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	48.672.446	12.423.125
Cộng	**693.209.359**	**759.965.519**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.697.505.597	13.040.634.330	575.158.282	518.676.076	83.594.511.385
Mua trong kỳ	-	370.000.000	-	-	-	370.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.670.000)	(239.240.909)	-	-	(478.910.909)
Số cuối kỳ	**33.762.537.100**	**35.827.835.597**	**12.801.393.421**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.485.600.476**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.007.996.444	5.673.272.512	398.713.735	426.753.076	45.932.081.662
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	28.390.083.435	30.376.601.017	10.697.321.966	513.252.530	498.759.426	70.476.018.374
Khấu hao trong kỳ	1.037.077.866	417.664.359	589.325.757	21.678.609	9.192.300	2.074.938.891
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.670.000)	(239.240.909)	-	-	(478.910.909)
Số cuối kỳ	**29.427.161.301**	**30.554.595.376**	**11.047.406.814**	**534.931.139**	**507.951.726**	**72.072.046.356**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.372.453.665	5.320.904.580	2.343.312.364	61.905.752	19.916.650	13.118.493.011
Số cuối kỳ	**4.335.375.799**	**5.273.240.221**	**1.753.986.607**	**40.227.143**	**10.724.350**	**11.413.554.120**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.422.728.839 VND và 9.935.585.715 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.
+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 1.702.503 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

12. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Khấu hao	Cộng
Số đầu năm	16.995.712.600	2.846.604.874	14.149.107.726
Tăng trong kỳ	-	1.525.437.504	(1.525.437.504)
Số cuối kỳ	**16.995.712.600**	**4.372.042.378**	**12.623.670.222**

Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 1.353.212.600 VND, thời gian khấu hao 03 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư

Là các quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị chuyển nhượng: 24.000.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và bà Nguyễn Thị Hoa Hồng ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại văn phòng công chứng sông Hàn, địa chỉ: 90 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị chuyển nhượng: 24.000.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và bà Nguyễn Thị Hoa Hồng ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại văn phòng công chứng sông Hàn, địa chỉ: 90 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản này tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 do chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư này trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	3.219.395.000	15.800.000.000	(153.780.000)	18.865.615.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	*(153.780.000)*	-
Phần mềm quản lý bảo hành ERP	*3.065.615.000*	*800.000.000*	-	*3.865.615.000*
Bất động sản số 92 ngõ 275 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, TP Hà Nội	-	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	(40.000.000)	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	*(40.000.000)*	-
Cộng	**3.259.395.000**	**15.800.000.000**	**(193.780.000)**	**18.865.615.000**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***32.839.417.348***	***40.858.021.022***
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	442.380.376	565.215.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	23.609.568.692	37.892.806.022
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	1.007.468.280	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	5.280.000.000	2.400.000.000
Ông Nguyễn Đức Khả	2.500.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***352.026.142.608***	***132.940.894.982***
CJ Century Technology SDN.BHD	137.085.631.606	-
NINGBO AUX IMP AND EXPORT CO.,LTD	31.188.519.729	-
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	49.458.485.710	-
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	36.414.026.847	-
Các nhà cung cấp khác	97.879.478.716	132.940.894.982
Cộng	**384.865.559.956**	**173.798.916.004**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***228.899.784***	***773.315.787***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	228.899.784	773.315.787
Trả trước của các khách hàng khác	***5.681.741.528***	***12.960.265.885***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Các khách hàng khác	3.365.886.428	10.644.410.785
Cộng	**5.910.641.312**	**13.733.581.672**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.280.217.988	-	15.541.655.191	(13.212.052.870)	11.609.820.309	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	79.274.987	-	90.877.999.544	(90.957.274.531)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200.805.129	-	5.571.379.145	(6.693.038.750)	79.145.524	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.392.794.931	(14.392.794.931)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.429.208.457	-	10.021.779.112	(10.761.428.798)	8.689.558.771	-
Thuế thu nhập cá nhân	116.821.138	-	886.502.423	(771.636.117)	231.687.444	-
Tiền thuê đất	424.167.986	-	590.398.100	(820.630.953)	193.935.133	-
Cộng	**20.530.495.685**	**-**	**137.882.508.446**	**(137.608.856.950)**	**20.804.147.181**	**-**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ 10%, 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đi vay phải trả	3.015.645.897	2.545.718.695
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi, kích hoạt bảo hành	21.189.997.084	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	144.400.000	-
Cộng	**24.350.042.981**	**2.545.718.695**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.557.046.622***	-
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh - Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	12.675.046.622	-
Thù lao ban kiểm soát	176.000.000	-
Thù lao hội đồng quản trị	706.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.863.271.278***	***1.333.552.298***
Kinh phí công đoàn	581.917.748	494.012.248
Bảo hiểm xã hội	144.420.850	-
Bảo hiểm y tế	25.470.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.320.400	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.100.141.380	839.540.050
Cộng	**15.420.317.900**	**1.333.552.298**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.451.572.714.375***	***1.451.572.714.375***	***1.496.505.392.889***	***1.496.505.392.889***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*323.754.576.734*	*323.754.576.734*	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.996.771.430*	*79.996.771.430*	*79.352.852.736*	*79.352.852.736*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*371.443.258.378*	*371.443.258.378*	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*227.629.916.846*	*227.629.916.846*	*183.814.842.956*	*183.814.842.956*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	*137.742.913.287*	*137.742.913.287*	*139.506.915.415*	*139.506.915.415*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Thịnh (6)	*249.951.626.782*	*249.951.626.782*	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*
Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam (7)	*61.053.650.918*	*61.053.650.918*	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*
Cộng	**1.451.572.714.375**	**1.451.572.714.375**	**1.496.505.392.889**	**1.496.505.392.889**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003 cho Bà Nguyễn Thị Huyền Thương và Ông Nguyễn Mạnh Cường. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2003 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019. Tài sản trên được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa trong năm 2026.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Thôn Đông Lý, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số DN 115300; số vào sổ cấp GCN 06712 Q26/T95 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Giang cấp cho chủ sở hữu: Ông Hoàng Văn Tuyến và bà Bùi Lệ Hằng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BG 952425; số vào sổ cấp GCN CT 09311 do UBND thành phố Đà Nẵng xác nhận chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 340899.25.051.879737.TD ngày 21 tháng 10 năm 2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 25 tháng 09 năm 2026 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích

vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27/12/2023 và hợp đồng sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 143/2023/FA.01-AMD.01 ngày 28/02/2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 250.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV250049401 ngày 09 tháng 05 năm 2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 16 tháng 06 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn

vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số MMD20253653942/HDCTD ngày 06 tháng 10 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 250.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị tài sản thế chấp là 30.007.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số MMD20253693246/HDTC ngày 06/10/2025.
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009424/WBVN304 ngày 05 tháng 09 năm 2025; Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01-PLHĐCV-VN125009424-001/WBVN304 với tổng mức cấp dư nợ vay 78.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 09 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Tài sản thế chấp là hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa với giá trị thế chấp 40.950.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số VN00044371 ký ngày 05/09/2025.
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*454.489.204.884*	*(519.155.781.624)*	*323.754.576.734*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.352.852.736*	*81.296.771.430*	*(80.652.852.736)*	*79.996.771.430*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*492.908.541.309*	*(498.953.651.024)*	*371.443.258.378*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.956*	*242.448.492.785*	*(198.633.418.895)*	*227.629.916.846*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	*139.506.915.415*	*156.542.704.944*	*(158.306.707.072)*	*137.742.913.287*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Thịnh (6)	*249.996.194.334*	*252.151.626.782*	*(252.196.194.334)*	*249.951.626.782*
Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam (7)	*77.925.065.881*	*61.053.650.918*	*(77.925.065.881)*	*61.053.650.918*
Cộng	**1.496.505.392.889**	**1.740.890.993.052**	**(1.785.823.671.566)**	**1.451.572.714.375**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.758.619.955	4.759.578.710	-	(5.150.824.209)	3.367.374.456
Cộng	**3.758.619.955**	**4.759.578.710**	**-**	**(5.150.824.209)**	**3.367.374.456**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	868.423.473	-	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	336.233.580	-	-	336.233.580
Cộng	**1.204.657.053**	**-**	**-**	**1.204.657.053**

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	36.667.398.070	36.667.398.070
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-
Số dư cuối năm trước	**386.202.350.000**	**5.148.010.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**75.231.861.670**	**477.479.472.345**
Số dư đầu năm nay	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	10.897.270.675	75.231.861.670	477.479.472.345
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.734.930.000	(149.500.000)	-	-	-	139.585.430.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	37.432.865.565	37.432.865.565
Số dư cuối kỳ này	**525.937.280.000**	**4.998.510.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**112.664.727.235**	**654.497.767.910**

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 03 tháng 04 năm 2026 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ	:	30.896.180.000

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	139.313.090.000	26,49%	139.313.090.000	36,07%
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	77.876.890.000	14,81%	27.851.360.000	7,21%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các Cổ đông khác	308.747.280.000	58,70%	219.037.880.000	56,72%
Cộng	**525.937.280.000**	**100,00%**	**386.202.350.000**	**100,00%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.593.728	38.620.235
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	52.593.728	38.620.235
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.593.728*	*38.620.235*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.593.726	38.620.233
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.593.726*	*38.620.233*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	290,24	290,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	2.284.098.563.219	1.882.611.860.576
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	*2.279.876.200.713*	*1.876.350.100.886*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.222.362.506*	*6.261.759.690*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(37.300.999.565)	(18.861.210.856)
Chiết khấu thương mại	*(26.387.376.645)*	*(18.861.210.856)*
Hàng bán bị trả lại	*(10.913.622.920)*	-
Doanh thu thuần	**2.246.797.563.654**	**1.863.750.649.720**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, sản phẩm	2.242.575.201.148	1.857.488.890.030
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.222.362.506	6.261.759.690

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	17.619.258.204	14.834.983.957
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	504.088.892	4.753.154.375
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	157.649.595.449	84.198.119.000
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	33.256.399.313	38.982.294.884
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	650.398.595.790	614.799.799.492
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	379.160.208.600	247.343.743.120
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	-	64.100.000

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.052.069.894.731	1.722.348.320.467
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.977.512.916	3.067.620.788
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.030.874)	1.438.227.643
Cộng	**2.054.858.376.773**	**1.726.854.168.898**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	6.891.344.988	5.191.662.901
Lãi đầu tư trái phiếu	592.093.151	743.835.616
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.406.741	204.778.820
Cộng	**7.532.844.880**	**6.140.277.337**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	52.205.906.105	32.885.935.594
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.353.522.643	1.503.805.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.482.995.076	4.937.218.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	630.461.418	1.588.356.500
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	(626.306.575)
Cộng	**55.672.885.242**	**40.289.009.076**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	6.680.501.447	5.982.427.921
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	121.757.267	58.329.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	981.008.742	1.333.179.096
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	5.030.757.166	7.604.410.152
Trích lập dự phòng bảo hành	4.759.578.710	2.512.130.126
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(5.150.824.209)	(3.335.149.789)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.178.692.015	19.817.910.785
Các chi phí khác	38.817.287.426	3.094.916.464
Cộng	**76.418.758.564**	**37.068.154.375**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	10.726.311.304	9.818.121.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.523.085	196.004.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.546.877.439	247.929.642
Thuế, phí và lệ phí	4.080.000	4.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(8.615.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.728.182.777	1.507.757.365
Các chi phí khác	2.037.622.625	1.795.647.689
Cộng	**18.190.597.230**	**13.560.845.503**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	91.414.142	-
Tiền bồi thường bảo hiểm, phạt vi phạm hợp đồng	-	86.579.480
Thu nhập khác	8.961.955	25.115.766
Cộng	**100.376.097**	**111.695.246**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.195.595.917	504.410.682
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	639.925.573	119.334.785
Chi phí khác	655	611
Cộng	**1.835.522.145**	**623.746.078**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.454.644.677	51.606.698.373
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.654.250.883	1.451.208.246
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.654.250.883	1.451.208.246
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*183.329.393*	*192.062.779*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.195.595.917*	*504.410.682*
Các chi phí không hợp lệ khác	*639.925.573*	*119.334.785*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*635.400.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	50.108.895.560	53.057.906.618
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***10.021.779.112***	***10.611.581.324***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.021.779.112**	**10.611.581.324**

10. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	269.280.352	254.333.731
Chi phí nhân công	17.406.812.751	15.800.549.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.600.376.395	2.681.895.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.870.516.052	28.934.078.302
Chi phí bảo hành	(391.245.499)	(823.019.663)
Chi phí dự phòng	-	(8.615.200)
Chi phí bằng tiền khác	40.822.718.659	6.857.398.677
Cộng	**97.578.458.710**	**53.696.620.666**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*212.000.000*	*212.000.000*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*917.073.308*	*547.695.583*
Bà Huy Thị Dung	*327.131.738*	*278.292.250*
Ông Trần Bá Đạt	-	*247.617.250*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*405.426.000*	*333.620.583*
Bà Trịnh Thị Phượng	*143.389.269*	*146.851.214*
Bà Trương Đào Hải Hà	*106.000.000*	*106.000.000*
Ông Phạm Anh Tuấn	*106.000.000*	*106.000.000*
Ông Đoàn Đức Hòa	*106.000.000*	*106.000.000*
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*88.000.000*	*88.000.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*44.000.000*	*44.000.000*
Bà Vũ Thị Hải Yến	*44.000.000*	*44.000.000*
Cộng	**2.499.020.315**	**2.260.076.881**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Đức Khả	Cổ đông lớn
Bà Đào Thị Soi	Mẹ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Chồng Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.348.019.131	16.215.799.365
+ Giá trị chưa thuế	*20.619.464.438*	14.743.347.595
+ Thuế GTGT đầu ra	*1.728.554.693*	1.472.451.770
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	100.800.000	100.800.000
+ Giá trị chưa thuế	*91.636.362*	*91.636.362*
+ Thuế GTGT đầu ra	*9.163.638*	*9.163.638*
Thu tiền bán hàng	7.889.000.000	7.981.265.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	84.800.000.000	64.232.291.813
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	70.516.762.670	33.690.153.200
+ Giá trị chưa thuế	*65.074.522.720*	*30.627.412.000*
+ Thuế GTGT đầu vào	*5.442.239.950*	*3.062.741.200*
Phải thu tiền cho vay	-	14.002.708.187
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	544.416.003	204.650.000
+ Giá trị chưa thuế	*504.088.892*	*186.045.454*
+ Thuế GTGT đầu ra	*40.327.111*	*18.604.546*
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	-	5.024.420.438
+ Giá trị chưa thuế	-	*4.567.108.921*
+ Thuế GTGT đầu ra	-	*457.311.517*
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	113.760.000
+ Giá trị chưa thuế	-	*105.333.333*
+ Thuế GTGT đầu vào	-	*8.426.667*
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.000.000	3.720.376.940
Tiền cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	11.510.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	16.100.000.000	19.492.040.000
Lãi vay phải thu	298.750.885	685.411.564
Bù trừ lãi vay và cho vay	-	129.782.821
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	170.597.719.005	92.617.930.900
+ Giá trị chưa thuế	*157.649.595.449*	84.198.119.000
+ Thuế GTGT đầu ra	*12.948.123.556*	8.419.811.900
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	5.737.774.000	2.634.919.812
+ Giá trị chưa thuế	*433.340.667*	*2.395.381.647*
+ Thuế GTGT đầu vào	*5.304.433.333*	*239.538.165*
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.900.000.000	76.035.000.000
Bù trừ công nợ	5.737.774.000	2.634.919.812
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	702.849.372.931	676.279.779.441
+ Giá trị chưa thuế	*650.398.595.790*	*614.799.799.492*
+ Thuế GTGT đầu ra	*52.450.777.141*	*61.479.979.949*
Hàng bán bị trả lại	*12.003.446.212*	-
+ Giá trị chưa thuế	*10.913.622.920*	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
+ Thuế GTGT đầu ra	*1.089.823.292*	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.748.908.096	497.779.989.635
Phải trả tiền cung cấp nhân sự bán hàng	-	29.350.700.858
+ Giá trị chưa thuế	-	*26.682.455.326*
+ Thuế GTGT đầu vào	-	*2.668.245.532*
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	*1.319.800.000*	-
+ Giá trị chưa thuế	*1.210.000.000*	-
+ Thuế GTGT đầu vào	*109.800.000*	-
Phải trả tiền hỗ trợ chương trình bán hàng	12.675.046.622	-
Bù trừ công nợ	1.319.800.000	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.924.435.259	42.870.324.373
+ Giá trị chưa thuế	*33.256.399.313*	*38.982.294.885*
+ Thuế GTGT đầu ra	*2.668.035.946*	*3.888.029.488*
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.640.249.920	43.005.000.000
Bù trừ công nợ	-	772.730.200
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.007.468.280	772.730.200
+ Giá trị chưa thuế	*932.841.000*	*702.482.000*
+ Thuế GTGT đầu vào	*74.627.280*	*70.248.200*
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	409.772.504.050	272.078.117.432
+ Giá trị chưa thuế	*379.160.208.600*	*247.343.743.120*
+ Thuế GTGT đầu ra	*30.612.295.450*	*24.734.374.312*
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	266.407.000.000	281.098.111.000
Phải trả về thuê kho	2.880.000.000	2.880.000.000
+ Giá trị chưa thuế	*2.618.181.816*	*2.618.181.816*
+ Thuế GTGT đầu vào	*261.818.184*	*261.818.184*
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	68.284.800
+ Giá trị chưa thuế	-	*64.100.000*
+ Thuế GTGT đầu ra	-	*4.184.800*
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	91.093.200
Phải tiền mua hàng hóa, dịch vụ	37.232.976	768.410.600
+ Giá trị chưa thuế	*33.848.160*	*736.338.270*
+ Thuế GTGT đầu ra	*3.384.816*	*32.072.330*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	160.067.600	352.795.600
Ông Nguyễn Đức Khã		
Phải trả tiền chuyển nhượng bất động sản	15.000.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.5; V.6; V.15; V.16; V.19.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	19.252.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương và Ông Nguyễn Mạnh Cường
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đào Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	25.650.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1- 72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	21.997.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	10.799.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Thôn Đông Lý, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số DN 115300; số vào sổ cấp GCN 06712 Q26/T95 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bắc Giang cấp cho chủ sở hữu: Ông Hoàng Văn Tuyến và bà Bùi Lệ Hằng.	6.984.000.000	Ông Hoàng Văn Tuyến và bà Bùi Lệ Hằng
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên	9.885.000.000	Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Chiểu, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BG 952425; số vào sổ cấp GCN CT 09311 do UBND thành phố Đà Nẵng xác nhận chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.451.572.714.375	-	-	1.451.572.714.375
Phải trả người bán	384.865.559.956	-	-	384.865.559.956
Các khoản phải trả khác	46.514.820.270	-	-	46.514.820.270
Cộng	**1.882.953.094.601**	**-**	**-**	**1.882.953.094.601**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.496.505.392.889	-	-	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	173.798.916.004	-	-	173.798.916.004
Các khoản phải trả khác	10.511.508.122	-	-	10.511.508.122
Cộng	**1.680.815.817.015**	**-**	**-**	**1.680.815.817.015**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.732.025.235	6.434.095.967	162.732.025.235	6.434.095.967
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.725.915.682	257.136.824.512	500.725.915.682	257.136.824.512
Phải thu khách hàng	947.437.660.622	687.903.606.803	947.437.660.622	687.903.606.803
Tài sản ngắn hạn khác	3.503.020.548	234.379.184.956	3.503.020.548	234.379.184.956
Các khoản phải thu khác	2.017.284.510	2.032.891.440	2.017.284.510	2.032.891.440
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	173.322.955.000	173.322.955.000	173.322.955.000	173.322.955.000
Cộng	**1.789.738.861.597**	**1.361.209.558.678**	**1.789.738.861.597**	**1.361.209.558.678**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	384.865.559.956	173.798.916.004	384.865.559.956	173.798.916.004
Các khoản phải trả khác	46.514.820.270	10.511.508.122	46.514.820.270	10.511.508.122
Cộng	**1.882.953.094.601**	**1.680.815.817.015**	**1.882.953.094.601**	**1.680.815.817.015**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

	Mã số	Số liệu được trình bày lại	Số liệu theo báo cáo trước đây
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
Các khoản tương đương tiền	112	-	231.265.346.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	236.603.613.553	217.452.700.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.142.070.020	13.126.073.488
Tài sản ngắn hạn khác	165	234.379.184.956	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	20.533.210.959	20.000.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.018.118.040	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.333.552.298	2.351.670.338

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2026

Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		***442.600.942***	***442.600.942***		***442.600.942***	***442.600.942***
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	*Khó có khả năng thu hồi*	*86.925.000*	*86.925.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*86.925.000*	*86.925.000*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	*Khó có khả năng thu hồi*	*355.675.942*	*355.675.942*	*Khó có khả năng thu hồi*	*355.675.942*	*355.675.942*
Trả trước cho người bán		***2.649.437.295***	***2.649.437.295***		***2.649.437.295***	***2.649.437.295***
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	*Khó có khả năng thu hồi*	*1.300.951.400*	*1.300.951.400*	*Khó có khả năng thu hồi*	*1.300.951.400*	*1.300.951.400*
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	*Khó có khả năng thu hồi*	*154.815.000*	*154.815.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*154.815.000*	*154.815.000*
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	*Khó có khả năng thu hồi*	*506.373.900*	*506.373.900*	*Khó có khả năng thu hồi*	*506.373.900*	*506.373.900*
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	*Khó có khả năng thu hồi*	*56.700.000*	*56.700.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*56.700.000*	*56.700.000*
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	*Khó có khả năng thu hồi*	*156.765.699*	*156.765.699*	*Khó có khả năng thu hồi*	*156.765.699*	*156.765.699*
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	*Khó có khả năng thu hồi*	*377.031.887*	*377.031.887*	*Khó có khả năng thu hồi*	*377.031.887*	*377.031.887*
Kelon International Inc	*Khó có khả năng thu hồi*	*96.799.409*	*96.799.409*	*Khó có khả năng thu hồi*	*96.799.409*	*96.799.409*
Cộng		**3.092.038.237**	**3.092.038.237**		**3.092.038.237**	**3.092.038.237**